



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2023**

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.928.334.416.400	9.632.839.587.648
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	660.633.009.144	615.868.535.508
1	Tiền	111		288.734.985.590	420.520.709.544
2	Các khoản tương đương tiền	112		371.898.023.554	195.347.825.964
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.343.019.034.260	2.214.675.356.346
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.343.019.034.260	2.214.675.356.346
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.581.863.748.082	2.413.699.397.988
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2.429.770.273.515	2.056.241.685.385
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.027.486.403	111.607.316.360
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	28.707.530.808	23.751.260.000
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	308.686.967.911	541.546.371.997
5	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(381.058.215.684)	(320.924.085.553)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.729.705.129	1.476.849.799
IV.	Hàng tồn kho	140	5	3.088.668.141.522	4.132.371.643.781
1	Hàng tồn kho	141		3.214.321.803.311	4.449.651.406.113
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(125.653.661.789)	(317.279.762.332)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		254.150.483.392	256.224.654.025
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.380.848.717	28.370.978.641
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		211.706.498.726	218.332.278.357
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.063.135.949	9.521.397.027
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.063.961.120.323	10.483.522.938.904
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		52.690.414.781	97.978.293.843
1	Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.098.665.000	14.917.485.000
2	Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	4.685.720.000	34.041.093.698
3	Phải thu dài hạn khác	216	4	149.015.954.577	155.129.639.941
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	Tài sản cố định	220		5.877.724.693.054	6.258.998.503.293
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.637.152.565.605	5.982.786.226.284
	Nguyên giá	222		14.053.285.741.320	14.050.085.493.432
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.416.133.175.715)	(8.067.299.267.148)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		146.632.497.134	180.640.688.202
	Nguyên giá	225		168.730.898.213	259.886.672.342
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.098.401.079)	(79.245.984.140)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	93.939.630.315	95.571.588.807
	Nguyên giá	228		146.689.808.396	155.582.601.062
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.750.178.081)	(60.011.012.255)
III.	Bất động sản đầu tư	230	8	275.573.725.394	382.731.447.149
	Nguyên giá	231		367.334.552.221	500.054.345.295
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(91.760.826.827)	(117.322.898.146)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		445.314.729.282	469.334.700.287
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	65.337.246.943
	Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	445.314.729.282	403.997.453.344
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.210.245.401	2.933.066.466.364
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.912.562.655.894	2.787.135.254.314
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.577.524.232	179.577.524.232
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.129.934.725)	(38.046.312.182)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11.200.000.000	4.400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		316.447.312.411	341.413.527.968
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		296.415.886.295	320.500.742.954
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19.450.067.183	20.331.426.081
3	Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	581.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		18.992.295.536.723	20.116.362.526.552
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.806.765.925.775	10.607.251.192.418
I.	Nợ ngắn hạn	310		6.757.276.215.421	7.085.240.114.896
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.162.407.623.961	1.202.772.714.931
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.243.309.554	85.457.857.828
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		213.619.032.502	168.618.127.414
4	Phải trả người lao động	314		618.170.073.833	769.743.000.147
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53.566.893.286	109.250.873.186
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.353.015.596	18.440.942.495
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	11	436.224.969.353	232.429.960.946
8	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	3.901.094.399.826	4.232.687.030.334
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		61.883.188.366	62.473.188.366
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		214.713.709.144	203.366.419.249
II.	Nợ dài hạn	330		3.049.489.710.354	3.522.011.077.522
1	Phải trả người bán dài hạn	331		17.600.000	17.600.000
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.998.966.784	4.882.461.915
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		9.761.834.880	10.226.684.160
4	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		312.989.459.482	314.821.391.134
5	Phải trả dài hạn khác	337	11	70.043.521.800	71.202.443.574
6	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	2.545.738.505.114	3.026.001.978.852
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		108.939.822.294	70.192.849.317
8	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	24.665.668.570

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Đã điều chỉnh lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	13	9.185.529.610.948	9.509.111.334.134
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.165.356.721.046	9.486.896.817.212
1 Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		214.733.466.584	141.681.258.484
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		817.389.204.179	729.561.831.692
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		745.906.427.612	1.289.446.429.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		683.991.645.978	633.304.941.695
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.914.781.634	656.141.487.985
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		543.092.845.095	543.092.845.095
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.561.702.967.409	2.500.582.642.094
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		20.172.889.902	22.214.516.922
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		20.172.889.902	22.214.516.922
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.992.295.536.723	20.116.362.526.552

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Quý 4/2022 VND	Lũy kế năm 2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		4.304.783.224.888	16.511.755.028.286	4.105.207.095.663	18.331.726.399.899
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.676.686.826	24.765.649.890	5.884.938.138	24.668.857.276
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	4.300.106.538.062	16.486.989.378.396	4.099.322.157.525	18.307.057.542.623
4 Giá vốn hàng bán	11	15	4.018.410.017.460	15.275.981.260.017	3.907.419.222.677	16.302.781.460.117
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		281.696.520.602	1.211.008.118.379	191.902.934.848	2.004.276.082.506
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	109.960.313.971	348.012.311.621	240.534.410.332	556.627.815.223
7 Chi phí tài chính	22	17	50.463.159.766	498.021.354.426	186.512.108.443	616.600.583.304
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.515.536.203	323.397.592.971	95.629.913.823	305.941.266.264
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		144.498.816.733	559.123.301.828	217.695.929.574	716.701.154.598
9 Chi phí bán hàng	25		114.776.453.545	450.753.478.971	133.946.776.284	566.911.557.597
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		271.295.094.499	850.025.806.310	230.361.132.178	805.568.224.713
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		99.620.943.496	319.343.092.121	99.313.257.849	1.288.524.686.713
12 Thu nhập khác	31		112.806.275.463	216.630.635.937	17.110.142.448	54.344.374.347
13 Chi phí khác	32		22.068.319.810	57.218.815.695	7.205.323.550	46.837.107.281
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		90.737.955.653	159.411.820.242	9.904.818.898	7.507.267.066
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		190.358.899.149	478.754.912.363	109.218.076.747	1.296.031.953.779
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46.933.773.060	101.973.371.717	32.944.275.139	146.708.976.312
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.838.312.065	43.368.607.776	(11.067.799.729)	(12.792.874.094)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		135.586.814.024	333.412.932.870	87.341.601.337	1.162.115.851.561
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		25.178.471.364	61.914.781.634	4.183.427.799	656.141.487.985
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		110.408.342.660	271.498.151.236	83.158.173.538	505.974.363.576

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Cách

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12T/2023	12T/2022 (Đã điều chỉnh lại)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		478.754.912.363	1.296.031.953.779
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		761.070.425.110	830.750.297.914
- Các khoản dự phòng	03		(182.664.016.439)	220.268.453.432
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.845.124.016	23.663.655.576
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(805.484.501.301)	(981.275.142.677)
- Chi phí lãi vay	06		323.397.592.971	305.941.266.264
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		592.919.536.720	1.695.380.484.288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(192.576.565.833)	474.392.188.658
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.235.329.602.802	(1.063.383.716.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(58.468.661.787)	(1.003.236.780.655)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25.074.986.583	(7.368.000.901)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(339.124.502.502)	(302.822.764.711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106.777.544.836)	(145.314.648.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(83.241.428.214)	(79.203.453.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.073.135.422.933	(431.556.692.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(407.541.264.246)	(433.987.331.283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.454.125.621	16.944.480.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.057.124.612.001)	(2.371.697.681.056)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.747.547.210.641	2.609.763.665.338
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25.528.552.500	113.408.696.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		504.145.146.102	771.166.481.659
8. Ảnh hưởng thuần của việc thanh lý, hợp nhất cty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.009.158.617	705.598.311.475

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	12T/2023	12T/2022 (Đã điều chỉnh lại)
1	2	3	4	5
			12T/2023	12T/2022 (Đã điều chỉnh lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.425.412.451.201	14.602.206.453.218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.025.330.451.214)	(14.300.107.071.845)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(453.938.692.760)	(595.381.678.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.053.856.692.773)	(293.282.297.623)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.287.888.777	(19.240.678.321)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		615.868.535.508	636.969.466.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.476.584.859	(1.860.252.701)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		660.633.009.144	615.868.535.508

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.
Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, giày tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 33 công ty con và 31 công ty liên kết (31/12/2022: 33 công ty con và 32 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	288.734.985.590	420.520.709.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.931.724.860	11.907.863.934
Tiền đang chuyển	271.803.260.730	408.612.845.610
	-	-
Các khoản tương đương tiền	371.898.023.554	195.347.825.964
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	371.898.023.554	195.347.825.964
Cộng	660.633.009.144	615.868.535.508

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Dệt - Dệt may Nam Định	84.918.702.921	92.788.584.198
Công ty TNHH Coats Phong Phú	196.535.436.993	151.101.014.465
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	71.663.650.506	95.479.733.096
Công ty CP Dệt may Nha Trang	-	9.474.352.228
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	12.930.807.340	13.430.807.340
Các công ty khác	2.063.721.675.755	1.693.967.194.058
Cộng	2.429.770.273.515	2.056.241.685.385

3. Phải thu về cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	7.028.580.000	9.371.440.000
Công ty CP Vinatex Quốc tế	26.364.670.808	47.426.813.698
Các công ty khác	-	994.100.000
Cộng	33.393.250.808	57.792.353.698

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	94.875.107.212	240.120.334.512
Phải thu lãi cho vay	9.774.168.763	10.964.248.853
Ký cược, ký quỹ	62.051.762.400	66.909.968.424
Phải thu về tạm ứng cho CTCP Dệt may Liên Phương	-	22.001.000.000
Phải thu người lao động	2.529.654.175	2.346.647.403
Hợp tác kinh doanh - TCT Phong Phú	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu khác	95.923.379.602	155.671.277.046
Cộng:	308.686.967.911	541.546.371.997

b. Dài hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	14.871.681.796	22.655.687.360
Phải thu dài hạn khác	134.144.272.781	132.473.952.581
Cộng:	149.015.954.577	155.129.639.941

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	488.286.014.200	(6.897.589.808)	259.795.509.905	(8.806.917.437)
Nguyên liệu, vật liệu	925.049.951.537	(18.167.065.735)	1.431.730.093.194	(107.950.182.802)
Công cụ, dụng cụ	9.681.181.221	-	6.389.651.102	-
Chi phí SXKD dở dang	871.337.878.646	(2.863.576.010)	1.078.084.196.822	(7.733.835.610)
Thành phẩm	790.069.274.110	(95.195.689.354)	1.361.058.325.144	(191.127.112.267)
Hàng hoá	53.374.764.072	(2.529.740.882)	55.407.055.910	(1.661.714.216)
Hàng gửi bán	76.522.739.525	-	257.186.574.036	-
Cộng	3.214.321.803.311	(125.653.661.789)	4.449.651.406.113	(317.279.762.332)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.011.619.584.085	9.346.365.987.682	376.068.097.594	120.861.961.751	195.169.862.320	14.050.085.493.432
Mua mới trong năm	16.700.998.487	74.931.248.987	3.637.346.679	1.379.437.389	3.046.032.853	99.695.064.395
Xây dựng cơ bản hoàn thành	69.898.887.337	164.095.295.626	4.211.355.006	-	-	238.205.537.969
Thanh lý, nhượng bán	(174.498.061.637)	(335.609.738.350)	(7.469.551.985)	(1.936.849.936)	(19.683.090.852)	(539.197.292.760)
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	185.916.217.634	-	-	-	185.916.217.634
Tăng, giảm khác	36.445.170.855	(17.864.450.205)	-	-	-	18.580.720.650
Số dư cuối kỳ	3.960.166.579.127	9.417.834.561.374	376.447.247.294	120.304.549.204	178.532.804.321	14.053.285.741.320
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.671.649.956.617	5.892.064.149.170	251.507.870.449	84.654.759.480	167.422.531.432	8.067.299.267.148
Khấu hao trong kỳ	172.420.842.860	516.884.821.622	27.556.599.773	5.593.525.966	12.181.265.662	734.637.055.883
Thanh lý, nhượng bán	(110.672.086.732)	(291.385.062.346)	(7.292.284.355)	(897.215.324)	(18.188.388.499)	(428.435.037.256)
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	45.783.882.462	-	-	-	45.783.882.462
Tăng, giảm khác	(13.314.887.413)	10.162.894.891	-	-	-	(3.151.992.522)
Số dư cuối kỳ	1.720.083.825.332	6.173.510.685.799	271.772.185.867	89.351.070.122	161.415.408.595	8.416.133.175.715
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.339.969.627.468	3.454.301.838.512	124.560.227.145	36.207.202.271	27.747.330.888	5.982.786.226.284
Số dư cuối kỳ	2.240.082.753.795	3.244.323.875.575	104.675.061.427	30.953.479.082	17.117.395.726	5.637.152.565.605

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	123.453.958.005	31.026.981.457	1.101.661.600	155.582.601.062
Mua mới trong năm	-	337.921.694	848.091.769	1.186.013.463
Biến động khác	(2.328.353.757)	(7.750.452.372)	-	(10.078.806.129)
Số dư cuối kỳ	121.125.604.248	23.614.450.779	1.949.753.369	146.689.808.396
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.159.271.794	25.750.078.861	1.101.661.600	60.011.012.255
Khấu hao trong kỳ	1.997.443.862	1.501.891.680	62.517.500	3.561.853.042
Biến động khác	(3.729.649.852)	(7.093.037.364)	-	(10.822.687.216)
Số dư cuối kỳ	31.427.065.804	20.158.933.177	1.164.179.100	52.750.178.081
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	90.294.686.211	5.276.902.596	-	95.571.588.807
Số dư cuối kỳ	89.698.538.444	3.455.517.602	785.574.269	93.939.630.315

8. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà xưởng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	211.082.890.880	285.437.345.519	3.534.108.896	500.054.345.295
Mua mới trong kỳ	-	-	1.526.292.036	1.526.292.036
Thanh lý	-	(143.909.798.002)	-	(143.909.798.002)
Biến động khác	1.360.828.571	9.352.526.355	(1.049.642.034)	9.663.712.892
Số dư cuối kỳ	212.443.719.451	150.880.073.872	4.010.758.898	367.334.552.221
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	30.469.588.731	85.693.353.360	1.159.956.055	117.322.898.146
Khấu hao trong kỳ	11.057.447.256	10.677.092.881	1.136.976.048	22.871.516.185
Thanh lý	-	(49.713.268.841)	-	(49.713.268.841)
Biến động khác	2.608.429.320	-	(1.328.747.983)	1.279.681.337
Số dư cuối kỳ	44.135.465.307	46.657.177.400	968.184.120	91.760.826.827
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	180.613.302.149	199.743.992.159	2.374.152.841	382.731.447.149
Số dư cuối kỳ	168.308.254.144	104.222.896.472	3.042.574.778	275.573.725.394

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
<i>Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	226.745.302.865	168.787.488.014
<i>Tổng công ty CP Dệt May Nam Định</i>		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	186.755.739.488	203.396.278.401
Cộng	445.314.729.282	403.997.453.344

10. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.162.407.623.961	1.202.772.714.931
Tổng công ty Đức Giang - CTCP	16.977.031.930	95.163.545.046
Công ty TNHH Coats Phong Phú	113.580.209.519	59.155.254.606
Công ty CP Dệt May Nha Trang	39.837.546.572	42.455.986.883
Các công ty khác	992.012.835.940	1.005.997.928.396
b. Dài hạn	17.600.000	17.600.000
Cộng	1.162.425.223.961	1.202.790.314.931

11. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	436.224.969.353	232.429.960.946
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.732.288.844	44.802.386.625
Phải trả lãi vay	1.761.613.973	1.911.613.973
Phải trả cổ tức	24.451.508.615	10.001.939.782
Quỹ từ thiện	84.490.300.326	36.765.008.176
Phải trả ngắn hạn khác	3.145.248.287	4.010.454.931
	277.644.009.308	134.938.557.459
b. Dài hạn		
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	70.043.521.800	71.202.443.574
Phải trả dài hạn khác	45.037.427.000	45.037.427.000
	25.006.094.800	26.165.016.574
Cộng	506.268.491.153	303.632.404.520

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.901.094.399.826	3.901.094.399.826	4.232.687.030.334	4.232.687.030.334
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	2.545.738.505.114	2.545.738.505.114	3.026.001.978.852	3.026.001.978.852
Vay dài hạn	2.474.932.359.273	2.474.932.359.273	2.954.308.411.166	2.954.308.411.166
Nợ thuê tài chính dài hạn	70.806.145.841	70.806.145.841	71.693.567.686	71.693.567.686
Cộng	6.446.832.904.940	6.446.832.904.940	7.258.689.009.186	7.258.689.009.186

13. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	45.483.535.973	627.549.624.948	1.326.244.940.260	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.196.533.052.050	24.256.143.942	9.045.691.952.435
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	96.197.722.511	-	(162.677.520.000)	-	-	66.479.797.489	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	656.141.487.985	-	-	505.974.363.576	-	1.162.115.851.561
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	102.012.206.744	(102.012.206.744)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(63.065.261.381)	-	-	(33.016.107.718)	-	(96.081.369.099)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(350.000.000.000)	-	-	(235.232.769.786)	-	(585.232.769.786)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(15.185.010.440)	-	-	(155.693.517)	-	(15.340.703.957)
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.289.446.429.680	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.500.582.642.094	22.214.516.922	9.509.111.334.134
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	141.681.258.484	729.561.831.692	1.289.446.429.680	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.500.582.642.094	22.214.516.922	9.509.111.334.134
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	3.969.720.000	-	3.969.720.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.914.781.634	-	-	271.498.151.236	-	333.412.932.870
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	87.827.372.487	(87.827.372.487)	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	(97.533.504.982)	-	-	(59.685.999.797)	-	(157.219.504.779)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.041.627.020)	(2.041.627.020)
Cổ tức	-	-	-	-	(300.000.000.000)	-	-	(201.441.432.700)	-	(501.441.432.700)
Công ty con tăng vốn bằng LNSTCPP	-	-	73.051.750.000	-	(119.824.150.000)	-	-	46.772.400.000	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	458.100	-	(269.756.233)	-	-	7.486.576	-	(261.811.557)
Số dư 31/12/2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	214.733.466.584	817.389.204.179	745.906.427.612	(747.830.122.185)	543.092.845.095	2.561.702.967.409	20.172.889.902	9.185.529.610.948

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T Năm 2023	12T Năm 2022
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	15.889.849.319.107	17.612.384.367.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	518.000.555.436	603.406.565.156
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	103.905.153.743	115.935.467.607
Cộng	16.511.755.028.286	18.331.726.399.899
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(18.603.355.231)	(17.797.710.709)
Giảm giá hàng bán	(251.191.150)	(2.733.452.568)
Hàng bán bị trả lại	(5.911.103.509)	(4.137.693.999)
Cộng	(24.765.649.890)	(24.668.857.276)
Doanh thu thuần	16.486.989.378.396	18.307.057.542.623

15. Giá vốn hàng bán

	12T Năm 2023	12T Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	15.017.433.817.632	15.453.619.103.533
Hàng tồn khi bị tổn thất do hòa hoãn	-	55.456.609.826
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	253.153.283.341	469.374.292.896
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	88.017.691.076	87.124.603.601
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(82.623.532.032)	237.206.850.261
Cộng	15.275.981.260.017	16.302.781.460.117

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	12T Năm 2023	12T Năm 2022
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	12.577.320.000	64.635.386.165
Lãi tiền gửi và cho vay	129.351.465.474	166.468.197.829
Cổ tức được chia	18.504.367.430	25.885.083.740
Lãi chênh lệch tỷ giá	181.880.895.406	277.955.843.401
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.698.263.311	21.683.304.088
Cộng	348.012.311.621	556.627.815.223

17. Chi phí tài chính

	12T Năm 2023	12T Năm 2022
Chi phí lãi vay	323.397.592.971	305.941.266.264
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(6.040.274.275)	(3.771.772.177)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	180.175.863.774	314.008.167.951
Chi phí tài chính khác	488.171.956	422.921.266
Cộng	498.021.354.426	616.600.583.304

18. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh: Ngày 31 tháng 8 năm 2023, Tổng Kiểm toán nhà nước đã ban hành Quyết định số 1147/QĐ - KTNN về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Theo đó, Đoàn kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Tập đoàn từ ngày 6/9/2023 đến hết ngày 31/10/2023. Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Tập đoàn nhận được văn bản số 04/KTNN - TH của Kiểm toán nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2022 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01/01/2023 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2023 (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.056.241.685.385	2.021.874.040.655
Phải thu ngắn hạn khác	541.546.371.997	497.754.646.941
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(320.924.085.553)	(325.389.110.949)
Hàng tồn kho	4.449.651.406.113	4.471.910.096.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(317.279.762.332)	(334.048.167.239)
Chi phí trả trước ngắn hạn	28.370.978.641	27.971.288.981
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	218.332.278.357	218.835.165.035
Tài sản cố định hữu hình	5.982.786.226.284	5.980.189.726.245
- Nguyên giá	14.050.085.493.432	14.047.149.297.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	(8.067.299.267.148)	(8.066.959.570.882)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	180.640.688.202	178.801.281.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	(79.245.984.140)	(81.085.390.448)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	403.997.453.344	400.637.799.806
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(38.046.312.182)	(38.162.384.058)
Chi phí trả trước dài hạn	320.500.742.954	321.472.882.909
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.331.426.081	21.678.762.048
Phải trả người bán ngắn hạn	1.202.772.714.931	1.204.970.511.850
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	85.457.857.828	85.895.957.054
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	168.618.127.414	151.584.430.097
Phải trả ngắn hạn khác	232.429.960.946	198.582.753.942
Dự phòng phải trả ngắn hạn	62.473.188.366	103.928.621.889
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	70.192.849.317	73.407.818.622
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	656.141.487.985	587.345.236.872
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.500.582.642.094	2.490.330.430.302

Bảng cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Giá vốn hàng bán
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Chi phí bán hàng
Chi phí quản lý doanh nghiệp
Thu nhập khác
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ

Lũy kế năm 2022 (Đã điều chỉnh lại)	Lũy kế năm 2022 (Theo báo cáo trước đây)
18.331.726.399.899	18.297.216.295.831
16.302.781.460.117	16.290.591.922.868
556.627.815.223	554.924.601.814
616.600.583.304	616.716.655.180
566.911.557.597	567.340.895.557
805.568.224.713	854.874.152.603
54.344.374.347	44.609.706.410
1.296.031.953.779	1.212.422.167.888
146.708.976.312	140.280.019.988
(12.792.874.094)	(10.925.240.756)
1.162.115.851.561	1.083.067.388.656
505.974.363.576	495.722.151.784
656.141.487.985	587.345.236.872

NGƯỜI LẬP BIỂU**Nguyễn Thị Nga****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Nguyễn Ngọc Cách***Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 4/2023 so với
Quý 4/2022

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Quý 4/2023 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2023: 98.318.012.183 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q4/2022: 130.415.480.725 đồng

Chênh lệch giảm: 32.097.468.542 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 24,61% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2023:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2023: 135.586.814.024 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q4/2022: 87.341.601.337 đồng

Chênh lệch tăng: 48.245.212.687 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 55,24% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- Về kết quả Hợp nhất:

Năm 2022, do ảnh hưởng của chính sách Zero Covid từ thị trường Trung Quốc, cầu một số thị trường giảm mạnh vào cuối năm, ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ và giá hàng tồn kho sợi, các doanh nghiệp sợi của Tập đoàn đã phải trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho, làm kết quả SXKD quý 4/2022 sụt giảm. Năm 2023, tiếp nối khó khăn từ cuối năm trước, các doanh nghiệp của Tập đoàn vẫn tiếp tục phải

đổi mặt với việc thiếu hụt đơn hàng cả về số lượng và đơn giá do cầu thấp trong 9 tháng đầu năm. Tình hình SXKD bước đầu được cải thiện từ nửa cuối quý 4, một số đơn vị của Tập đoàn đã ghi nhận kết quả tốt hơn, làm kết quả hợp nhất quý 4/2023 tăng so với cùng kỳ.

- Về kết quả Công ty mẹ:

Kết quả công ty mẹ Quý 4/2023 giảm so với cùng kỳ, chủ yếu do việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các đơn vị thành viên. Năm 2023, đơn hàng thiếu hụt, người lao động thiếu việc làm, để đảm bảo duy trì việc làm cho người lao động, các doanh nghiệp của Tập đoàn phải nhận những đơn hàng giá thấp, song vẫn cố gắng đảm bảo mức lương cho người lao động bình quân trên 8 triệu đồng/người/tháng (trong khi với mức giá của các đơn hàng nhận được thì mức lương bình quân chỉ đạt 6 triệu đồng/người/tháng). Mặc dù kết quả sản xuất kinh doanh nửa cuối quý 4 có cải thiện so với 9 tháng đầu năm, song xét hiệu quả cả năm, các đơn vị thành viên của Tập đoàn đều ghi nhận kết quả thấp, khoản đầu tư của Tập đoàn tại một số đơn vị thành viên có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư dẫn đến Công ty mẹ Tập đoàn phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính. Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả công ty mẹ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu